

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026**



---

*Tháng 08 năm 2026*

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4            |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 43      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh   | Chủ tịch   |
| Ông Dương Ngọc Tú     | Thành viên |
| Ông Vũ Ngọc Lâm       | Thành viên |
| Ông Lê Quang Huy      | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Phương Thảo | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |                             |
|--------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Dương Ngọc Tú  | Tổng Giám đốc     |                             |
| Ông Lê Văn Thái    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 07/07/2026 |
| Ông Đoàn Minh Thân | Phó Tổng Giám đốc |                             |

#### **Ban Kiểm soát**

|                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Lã Thị Liên Hương   | Trưởng Ban |                              |
| Bà Đặng Thanh Tâm      | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026 |
| Bà Tạ Thị Huệ          | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026   |

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thanh Hương.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày lập báo cáo này bao gồm Ông Nguyễn Ngọc Ánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Dương Ngọc Tú - Tổng Giám đốc.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Dương Ngọc Tú**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 879/2026/UHY-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Lê Quang Nghĩa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2026

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>339.486.552.282</b>      | <b>316.850.862.216</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>164.574.684.322</b>      | <b>177.921.020.735</b>     |
| Tiền                                             | 111          |                    | 164.574.684.322             | 167.921.020.735            |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                           | 10.000.000.000             |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b>   |                    | <b>87.816.693.151</b>       | <b>43.192.915.067</b>      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         | 123          | 6                  | 87.816.693.151              | 43.192.915.067             |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b>   |                    | <b>49.301.655.971</b>       | <b>47.151.780.387</b>      |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | 7                  | 38.167.433.138              | 40.290.603.572             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | 8                  | 2.645.135.637               | 1.953.592.568              |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 135          | 9                  | 17.985.779.049              | 14.404.276.100             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 136          | 10                 | (9.496.691.853)             | (9.496.691.853)            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>11</b>          | <b>33.341.583.572</b>       | <b>38.925.963.953</b>      |
| Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 33.341.583.572              | 38.925.963.953             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>160</b>   |                    | <b>4.451.935.266</b>        | <b>9.659.182.074</b>       |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161          | 14                 | 2.906.977.094               | 2.473.708.106              |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 162          |                    | 1.009.851.008               | 6.023.194.024              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163          | 17                 | 535.107.164                 | 1.162.279.944              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>807.705.825.182</b>      | <b>641.992.763.129</b>     |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>428.355.120</b>          | <b>158.098.960</b>         |
| Phải thu dài hạn khác                            | 215          | 9                  | 428.355.120                 | 158.098.960                |
| <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b>   |                    | <b>796.168.623.840</b>      | <b>623.692.765.640</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | 12                 | 796.168.623.840             | 623.692.765.640            |
| - Nguyên giá                                     | 222          |                    | 971.771.379.691             | 1.183.748.272.978          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223          |                    | (175.602.755.851)           | (560.055.507.338)          |
| Tài sản cố định vô hình                          | 227          | 13                 | -                           | -                          |
| - Nguyên giá                                     | 228          |                    | 664.654.500                 | 664.654.500                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229          |                    | (664.654.500)               | (664.654.500)              |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b>   | <b>15</b>          | <b>1.452.229.549</b>        | <b>1.848.292.165</b>       |
| - Nguyên giá                                     | 241          |                    | 23.700.004.651              | 23.700.004.651             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 242          |                    | (22.247.775.102)            | (21.851.712.486)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>                    | <b>399.784.500</b>         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252          |                    | -                           | 399.784.500                |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b>   | <b>6</b>           | <b>317.668</b>              | <b>326.268</b>             |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263          |                    | 1.437.338                   | 1.437.338                  |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264          |                    | (1.119.670)                 | (1.111.070)                |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>9.656.299.005</b>        | <b>15.893.495.596</b>      |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271          | 14                 | 9.656.299.005               | 15.893.495.596             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>280</b>   |                    | <b>1.147.192.377.464</b>    | <b>958.843.625.345</b>     |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2026

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(VND)      | Số đầu kỳ<br>(VND)     |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>477.238.896.162</b>   | <b>368.907.775.682</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>153.671.084.450</b>   | <b>133.742.619.090</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 12.536.539.519           | 23.236.413.694         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | -                        | 339.617.269            |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                     | 313        |             | 633.829.500              | 636.930.300            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn   | 314        | 17          | 16.257.093.668           | 11.474.766.072         |
| Phải trả người lao động                        | 315        |             | 8.795.976.023            | 16.348.804.186         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        | 18          | 3.311.140.069            | 4.918.648.093          |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                 | 319        | 19          | 7.809.335.174            | 5.172.997.493          |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | 20          | 27.342.572.000           | 13.815.268.853         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 321        | 21          | 61.484.154.164           | 42.465.357.144         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323        |             | 15.500.444.333           | 15.333.815.986         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>323.567.811.712</b>   | <b>235.165.156.592</b> |
| Phải trả dài hạn khác                          | 338        | 20          | 1.419.000.000            | 1.223.000.000          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 339        | 21          | 322.020.389.995          | 233.894.985.712        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 342        |             | 128.421.717              | 47.170.880             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> | <b>22</b>   | <b>669.953.481.302</b>   | <b>589.935.849.663</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 339.999.600.000          | 339.999.600.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 339.999.600.000          | 339.999.600.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 218.318.293.946          | 205.419.172.908        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 111.635.587.356          | 44.517.076.755         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 25.922.343.810           | 1.232.427.361          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 85.713.243.546           | 43.284.649.394         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.147.192.377.464</b> | <b>958.843.625.345</b> |

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Trần Thị Thanh Hương



Dương Ngọc Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>257.038.719.346</b> | <b>319.868.944.515</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>257.038.719.346</b> | <b>319.868.944.515</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 25          | 231.566.162.932        | 302.789.265.089        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>25.472.556.414</b>  | <b>17.079.679.426</b>  |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22        | 26          | 4.888.873.409          | 6.474.662.545          |
| Chi phí tài chính                                      | 23        | 27          | 12.438.700.169         | 5.349.016.336          |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                             | 24        |             | 11.045.956.738         | 4.567.033.006          |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 28          | 4.172.194.131          | 4.700.703.594          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 28          | 13.982.981.012         | 13.015.927.074         |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 27        |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>(232.445.489)</b>   | <b>488.694.967</b>     |
| Thu nhập khác                                          | 31        | 29          | 107.488.704.616        | 155.671.517            |
| Chi phí khác                                           | 32        | 30          | 56.609.781             | 202.176.772            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>107.432.094.835</b> | <b>(46.505.255)</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>107.199.649.346</b> | <b>442.189.712</b>     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | 31          | 21.405.154.963         | 188.860.282            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        | 32          | 81.250.837             | (72.790.385)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>85.713.243.546</b>  | <b>326.119.815</b>     |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                      | 61        |             | 85.713.243.546         | 326.119.815            |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát         | 62        |             | -                      | -                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> | <b>34</b>   | <b>2.521</b>           | <b>10</b>              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                      | <b>71</b> | <b>35</b>   | <b>2.521</b>           | <b>10</b>              |

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Trần Thị Thanh Hương



Đương Ngọc Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Chỉ tiêu                                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>(VND)   | Kỳ trước<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |       |             |                   |                   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | 01    |             | 107.199.649.346   | 442.189.712       |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |       |             |                   |                   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 33.021.739.694    | 22.240.511.245    |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 8.600             | -                 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (630.925.324)     | (1.125.438.290)   |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (110.805.502.863) | (3.588.084.572)   |
| Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 11.045.956.738    | 4.567.033.006     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | 08    |             | 39.830.926.191    | 22.536.211.101    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 3.606.519.191     | (19.393.127.822)  |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 5.584.380.381     | 2.774.588.648     |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (4.326.231.635)   | (6.491.029.454)   |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | 5.803.927.603     | (1.217.721.043)   |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (10.919.544.107)  | (4.602.400.288)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (16.849.536.958)  | (10.056.848.664)  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                 | 40.500.000        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (5.241.404.294)   | (1.868.420.986)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | 20    |             | 17.489.036.372    | (18.278.248.508)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |       |             |                   |                   |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (225.942.574.188) | (6.041.684.588)   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |             | 128.725.583.510   | 153.759.259       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    |             | (86.000.000.000)  | (79.500.000.000)  |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |             | 43.000.000.000    | 133.000.000.000   |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    |             | 1.696.964.679     | 3.796.406.132     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | 30    |             | (138.520.025.999) | 51.408.480.803    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>(VND)         | Kỳ trước<br>(VND)       |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                  | 33        |             | 133.131.579.130         | -                       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (25.987.377.827)        | (10.452.678.572)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36        |             | (3.100.800)             |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>107.141.100.503</b>  | <b>(10.452.678.572)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               | <b>50</b> |             | <b>(13.889.889.124)</b> | <b>22.677.553.723</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>177.921.020.735</b>  | <b>138.606.671.177</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi      | 61        |             | 543.552.711             | 959.399.266             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>             | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>164.574.684.322</b>  | <b>162.243.624.166</b>  |

*Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**





**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Bảo Ngọc**

**Trần Thị Thanh Hương**

**Dương Ngọc Tú**

**Mẫu số B09a - DN/HN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (“Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 08 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14 Võ Nguyên Giáp, phường An Biên, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.999.600.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 339.999.600.000 đồng; tương đương 33.999.960 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cẩu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2026 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Các đơn vị trực thuộc               | Địa chỉ               | Hoạt động kinh doanh              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải biển, đại lý vận tải biển |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng               | Đà Nẵng               | Cho thuê văn phòng                |
| Chi nhánh tại Quảng Ninh            | Quảng Ninh            | Vận tải biển, đại lý vận tải biển |

Tại ngày 30/06/2026 Công ty có công ty con sau:

| Tên Công ty                            | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|----------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | 100%          | 100%          | 100%                   | Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và logistics |

**Số lượng người lao động**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 484 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 522 người).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động vận tải biển đối với các loại hàng chủ lực như thép, xi măng, quặng sắt, phân bón,... Thị trường vận tải biển cho nhóm hàng này đã bước vào giai đoạn phục hồi trở lại, giá cước được đẩy lên cao hơn và nhờ có những chuyển biến tích cực từ thị trường khu vực, Công ty đã chủ động thay đổi hình thức khai thác từ khai thác tàu chuyển sang cho thuê định hạn đồng thời quyết liệt thực hiện các phương án thanh lý tàu cũ và đầu tư tàu mới như sau:

- Thanh lý tàu cũ và đầu tư tàu mới: Tháng 01/2026 Công ty đã thực hiện bán tàu Vinaship Pearl đến tháng 04/2026 Công ty tiếp tục thanh lý tàu Vinaship Gold và đầu tư tàu chở hàng rời mới Vinaship Amity trọng tải 32.550 DWT nhằm trẻ hóa đội tàu, nâng cao năng lực vận tải và đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- Vay ngân hàng để mua tàu mới với cơ cấu 41% vốn tự có và 59% vốn vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng qua đó ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của Công ty.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

Đối với kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày báo cáo tài chính. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 30/06/2026, các thay đổi về trình bày và thuyết minh đã đồng thời được thuyết minh cụ thể tại các mục có liên quan và trong thuyết minh 38.



Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

### **Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 22/04/2026 (Thông tư 43) sửa đổi bổ sung Thông tư 202 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác* bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 05 năm 02 lần.
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ, được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

**Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

| Loại tài sản                      | Thời gian (năm) |
|-----------------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25         |
| - Máy móc thiết bị                | 06 - 10         |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 20         |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06         |
| - Phần mềm máy tính               | 03              |



**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**Loại tài sản****Thời gian (năm)**

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 25

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**Tài sản thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho

các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **Doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê tàu biển, văn phòng và kho bãi được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



## b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Số đầu kỳ<br>(VND)     |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                     | 293.628.000            | 1.174.544.000          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                        | 164.281.056.322        | 166.746.476.735        |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 81.755.622.223         | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | 39.609.174.189         | 43.615.780.751         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 35.028.667.051         | 61.460.797.823         |
| + Ngân hàng TMCP Quốc Dân                      | 4.082.150.386          | 57.563.852.970         |
| + Ngân hàng khác                               | 3.805.442.473          | 4.106.045.191          |
| - Tương đương tiền                             | -                      | 10.000.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | -                      | 10.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>164.574.684.322</b> | <b>177.921.020.735</b> |



6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                   | Số cuối kỳ<br>(VND) |                        |                  | Số đầu kỳ<br>(VND) |                        |                  |
|-----------------------------------|---------------------|------------------------|------------------|--------------------|------------------------|------------------|
|                                   | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                                   |                     |                        |                  |                    |                        |                  |
| Ngắn hạn                          | 87.816.693.151      | 87.816.693.151         | -                | 43.192.915.067     | 43.192.915.067         | -                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 87.816.693.151      | 87.816.693.151         | -                | 43.192.915.067     | 43.192.915.067         | -                |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội         | 72.813.200.000      | 72.813.200.000         | -                | -                  | -                      | -                |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 15.003.493.151      | 15.003.493.151         | -                | 23.026.613.698     | 23.026.613.698         | -                |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân         | -                   | -                      | -                | 20.122.054.794     | 20.122.054.794         | -                |
| - Khác                            | -                   | -                      | -                | 44.246.575         | 44.246.575             | -                |
| Cộng                              | 87.816.693.151      | 87.816.693.151         | -                | 43.192.915.067     | 43.192.915.067         | -                |

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                | Số cuối kỳ |                  |                    | Số đầu kỳ |                  |                    |
|------------------------------------------------|------------|------------------|--------------------|-----------|------------------|--------------------|
|                                                | Giá gốc    | Giá trị dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc   | Giá trị dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
|                                                | VND        | VND              | VND                | VND       | VND              | VND                |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)             | 1.437.338  | (1.119.670)      | 373.800            | 1.437.338 | (1.111.070)      | 440.400            |
| + CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam - VST | 1.369.070  | (1.119.670)      | 249.400            | 1.369.070 | (1.111.070)      | 258.000            |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB   | 68.268     | -                | 124.400            | 68.268    | -                | 182.400            |
| Cộng                                           | 1.437.338  | (1.119.670)      | 373.800            | 1.437.338 | (1.111.070)      | 440.400            |

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán UpCOM và HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                            | Số cuối kỳ<br>(VND)   |                        | Số đầu kỳ<br>(VND)    |                        |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
| - Phải thu khách hàng là các bên liên quan                 | 2.679.560.314         | -                      | 4.876.108.382         | -                      |
| + Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao                  | 258.781.598           | -                      | 308.425.130           | -                      |
| + Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh                       | 419.291.424           | -                      | 481.717.368           | -                      |
| + Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ                        | 869.335.308           | -                      | 1.009.337.004         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vip                            | 780.115.612           | -                      | 2.760.379.214         | -                      |
| + Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh                 | 352.036.372           | -                      | 316.249.666           | -                      |
| - Phải thu khách hàng khác                                 | 35.487.872.824        | (2.154.204.279)        | 35.414.495.190        | (2.154.204.279)        |
| + Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát            | 1.104.934.000         | (1.104.934.000)        | 1.104.934.000         | (1.104.934.000)        |
| + Công ty TNHH Vận tải biển và Dịch vụ Hàng hải Thiên Phúc | 13.785.914.670        | -                      | 10.262.478.410        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Vận Tải XNK Thiên Phúc        | 12.849.488.246        | -                      | 6.579.542.381         | -                      |
| + Công ty TNHH Thương mại Nhật Minh Am                     | -                     | -                      | 8.420.757.192         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ                         | 2.995.154.647         | -                      | 2.891.331.018         | -                      |
| + Phải thu khách hàng khác                                 | 4.752.381.261         | (1.049.270.279)        | 6.155.452.189         | (1.049.270.279)        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>38.167.433.138</b> | <b>(2.154.204.279)</b> | <b>40.290.603.572</b> | <b>(2.154.204.279)</b> |

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                       | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Số đầu kỳ<br>(VND)   |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Trả trước cho các bên liên quan                     | -                    | -                    |
| - Trả trước cho người bán khác                        | 2.645.135.637        | 1.953.592.568        |
| + Công ty cổ phần vận tải An Hưng                     | -                    | 834.700.000          |
| + Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Gia Vĩnh | 776.250.000          | -                    |
| + Công ty cổ phần hàng hải Seven Seas                 | 371.875.000          | -                    |
| + Công ty TNHH vận tải biển Hoàng Kim                 | 302.400.000          | -                    |
| + Công ty TNHH Hoàng Phúc                             | 761.250.000          | 752.500.000          |
| + Trả trước cho người bán khác                        | 433.360.637          | 366.392.568          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>2.645.135.637</b> | <b>1.953.592.568</b> |

9. PHẢI THU KHÁC

Phải thu khác ngắn hạn

|                                                    | Số cuối kỳ     |                  | Số đầu kỳ      |                  |
|----------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                                    | (VND)          |                  | (VND)          |                  |
|                                                    | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| - Phải thu các tổ chức và cá nhân khác             | 17.985.779.049 | (7.342.487.574)  | 14.404.276.100 | (7.342.487.574)  |
| + Phải thu về bảo hiểm xã hội                      | 365.779.265    | -                | 342.525.738    | -                |
| + Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp                 | 13.726.729     | -                | 13.590.026     | -                |
| + Phải thu về bảo hiểm y tế                        | 35.993.074     | -                | 21.541.998     | -                |
| + Thuế thu nhập cá nhân                            | -              | -                | 29.581.317     | -                |
| + Tạm ứng                                          | 3.059.301.425  | -                | 3.320.204.077  | -                |
| + Ký quỹ, ký cược                                  | 4.733.408.529  | -                | 17.040.400     | -                |
| + Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin (*) | 7.342.487.574  | (7.342.487.574)  | 7.342.487.574  | (7.342.487.574)  |
| + Phải thu tiền bảo hiểm tàu                       | 2.377.837.408  | -                | 3.274.932.218  | -                |
| + Phải thu khác                                    | 57.245.045     | -                | 42.372.752     | -                |
| Cộng                                               | 17.985.779.049 | (7.342.487.574)  | 14.404.276.100 | (7.342.487.574)  |

(\*) Phải thu tiền sửa chữa tàu Greensea của Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin.

Phải thu khác dài hạn

|                                        | Số cuối kỳ     |                  | Số đầu kỳ      |                  |
|----------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                        | (VND)          |                  | (VND)          |                  |
|                                        | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| - Phải thu các bên liên quan           | -              | -                | -              | -                |
| - Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 428.355.120    | -                | 158.098.960    | -                |
| + Ký cược, ký quỹ                      | 428.355.120    | -                | 158.098.960    | -                |
| Cộng                                   | 428.355.120    | -                | 158.098.960    | -                |



10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                                                 | Số cuối kỳ<br>(VND) |                           | Số đầu kỳ<br>(VND) |                                             |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------|
|                                                                 | Giá trị gốc nợ      | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá trị dự phòng   | Giá trị gốc nợ<br>Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán                           |                     |                           |                    |                                             |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn<br>đương Vinashin (Vinashinlines) | 7.342.487.574       | -                         | (7.342.487.574)    | -                                           |
| Công ty TNHH Giao nhận vận tải<br>Hoàng Kim Phát                | 1.104.934.000       | -                         | (1.104.934.000)    | -                                           |
| Các đối tượng khác                                              | 1.049.270.279       | -                         | (1.049.270.279)    | -                                           |
| Cộng                                                            | 9.496.691.853       | -                         | (9.496.691.853)    | -                                           |

11. HÀNG TỒN KHO

|                                       | Số cuối kỳ<br>(VND) |          | Số đầu kỳ<br>(VND) |          |
|---------------------------------------|---------------------|----------|--------------------|----------|
|                                       | Giá gốc             | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 33.072.336.572      |          | 36.033.338.515     | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 269.247.000         |          | 42.380.000         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                   |          | 2.850.245.438      | -        |
| Cộng                                  | 33.341.583.572      | -        | 38.925.963.953     | -        |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                   |                                 |                          |                               |
| Số dư đầu kỳ                          | 83.792.201.029         | 5.102.897.024     | 1.088.504.172.827               | 6.349.002.098            | 1.183.748.272.978             |
| Mua trong kỳ                          | 31.800.000             | -                 | 226.310.558.688                 | -                        | 226.342.358.688               |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                 | (438.319.251.975)               | -                        | (438.319.251.975)             |
| Số dư cuối kỳ                         | 83.824.001.029         | 5.102.897.024     | 876.495.479.540                 | 6.349.002.098            | 971.771.379.691               |
| Trong đó:                             |                        |                   |                                 |                          |                               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.489.596.756          | 60.431.830        | 99.006.997.912                  | 216.281.662              | 102.773.308.160               |
| Giá trị hao mòn lũy kế                |                        |                   |                                 |                          |                               |
| Số dư đầu kỳ                          | (10.927.583.192)       | (1.289.981.573)   | (545.314.263.399)               | (2.523.679.174)          | (560.055.507.338)             |
| Khấu hao trong kỳ                     | (1.660.129.313)        | (409.092.336)     | (30.117.059.844)                | (763.942.332)            | (32.950.223.825)              |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                 | 417.402.975.312                 | -                        | 417.402.975.312               |
| Số dư cuối kỳ                         | (12.587.712.505)       | (1.699.073.909)   | (158.028.347.931)               | (3.287.621.506)          | (175.602.755.851)             |
| Giá trị còn lại                       |                        |                   |                                 |                          |                               |
| Tại ngày đầu kỳ                       | 72.864.617.837         | 3.812.915.451     | 543.189.909.428                 | 3.825.322.924            | 623.692.765.640               |
| Tại ngày cuối kỳ                      | 71.236.288.524         | 3.403.823.115     | 718.467.131.609                 | 3.061.380.592            | 796.168.623.840               |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 716.554.740.973 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 517.011.373.719 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 102.773.308.160 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 344.487.634.098 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| STT       | Tên Tài sản          | Ngày bắt đầu<br>tính khấu hao | Nguyên giá<br>VND | Giá trị hao mòn lũy<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND | Ghi chú |
|-----------|----------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|---------|
| 1         | Tàu Vinaship Amity   | 25/04/2026                    | 225.771.999.948   | 3.449.294.444              | 222.322.705.504        | (*)     |
| 2         | Tàu Vinaship Harmony | 05/11/2025                    | 253.467.586.208   | 13.846.840.359             | 239.620.745.849        | (*)     |
| 3         | Tàu Vinaship Unity   | 02/12/2024                    | 293.236.531.709   | 38.625.242.089             | 254.611.289.620        | (*)     |
| 4         | Tàu Vinaship Pearl   | 12/03/2009                    | 235.026.259.360   | 235.026.259.360            | -                      | (**)    |
| 5         | Tàu Vinaship Gold    | 04/25/2008                    | 193.945.837.071   | 173.978.288.849            | 19.967.548.222         | (**)    |
| Tổng cộng |                      |                               | 1.201.448.214.296 | 464.925.925.101            | 736.522.289.195        |         |
| (*)       | Đang hiện hữu        |                               |                   |                            |                        |         |
| (**)      | Đã Thanh lý          |                               |                   |                            |                        |         |

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| STT       | Tên Tài sản          | Ngày bắt đầu<br>tính khấu hao | Nguyên giá<br>VND | Giá trị hao mòn lũy<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND | Ghi chú |
|-----------|----------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|---------|
| 1         | Tàu Vinaship Amity   | 25/04/2026                    | 225.771.999.948   | 3.449.294.444              | 222.322.705.504        |         |
| 2         | Tàu Vinaship Harmony | 05/11/2025                    | 253.467.586.208   | 13.846.840.359             | 239.620.745.849        |         |
| 3         | Tàu Vinaship Unity   | 02/12/2024                    | 293.236.531.709   | 38.625.242.089             | 254.611.289.620        |         |
| Tổng cộng |                      |                               | 772.476.117.865   | 55.921.376.892             | 716.554.740.973        |         |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Đơn vị tính: VND            |
|------------------------|-----------------------------|
|                        | <u>Phần mềm máy vi tính</u> |
|                        | <u>Tổng cộng</u>            |
| Nguyên giá             |                             |
| Số dư đầu kỳ           | 664.654.500                 |
| Số dư cuối kỳ          | 664.654.500                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                             |
| Số dư đầu kỳ           | (664.654.500)               |
| Số dư cuối kỳ          | (664.654.500)               |
| Giá trị còn lại        |                             |
| Tại ngày đầu kỳ        | -                           |
| Tại ngày cuối kỳ       | -                           |

Nguyên giá tài sản vô hình của Công ty đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 664.654.500 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 664.654.500 đồng).

## 14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                                 | <u>(VND)</u>      | <u>(VND)</u>     |
| a) Ngắn hạn                                     | 2.906.977.094     | 2.473.708.106    |
| - Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển        | 1.660.086.392     | 2.165.615.846    |
| - Các khoản khác                                | 1.246.890.702     | 308.092.260      |
| b) Dài hạn                                      | 9.656.299.005     | 15.893.495.596   |
| - Chi phí sửa chữa lớn đội tàu biển chờ phân bổ | 8.650.508.676     | 14.368.485.973   |
| - Chi phí trả trước trang thiết bị toà nhà      | 731.672.308       | 1.097.508.454    |
| - Các khoản khác                                | 274.118.021       | 427.501.169      |
| Cộng                                            | 12.563.276.099    | 18.367.203.702   |



15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                              | Số đầu kỳ        | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>Số cuối kỳ |
|------------------------------|------------------|---------------|---------------|--------------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê |                  |               |               |                                |
| Nguyên giá                   | 23.700.004.651   | -             | -             | 23.700.004.651                 |
| Nhà                          | 2.627.505.019    | -             | -             | 2.627.505.019                  |
| Cơ sở hạ tầng                | 21.072.499.632   | -             | -             | 21.072.499.632                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế       | (21.851.712.486) | (396.062.616) | -             | (22.247.775.102)               |
| Nhà                          | (2.627.505.019)  | -             | -             | (2.627.505.019)                |
| Cơ sở hạ tầng                | (19.224.207.467) | (396.062.616) | -             | (19.620.270.083)               |
| Giá trị còn lại              | 1.848.292.165    | -             | (396.062.616) | 1.452.229.549                  |
| Nhà                          | -                | -             | -             | -                              |
| Cơ sở hạ tầng                | 1.848.292.165    | -             | (396.062.616) | 1.452.229.549                  |

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang cho thuê tại ngày 30/06/2026: 6.546.020.001 đồng (tại ngày 01/01/2026: 6.546.020.001 đồng);

Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 1.604.341.892 đồng;

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.1.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do chưa có thị trường sẵn có cho các tài sản này.

Chi tiết danh mục BĐSĐT đang hiện hữu trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

| STT       | Tên tài sản                      | Nguyên giá<br>VND | Hao mòn lũy kế/ Tổng thất<br>do suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|-----------|----------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|
| 1         | Bãi container Transvina          | 2.304.261.818     | 2.304.261.818                                           | -                      |
| 2         | Bãi container Hậu Phương Đình vũ | 17.153.984.650    | 15.701.755.101                                          | 1.452.229.549          |
| Tổng cộng |                                  | 19.458.246.468    | 18.006.016.919                                          | 1.452.229.549          |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                  | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Số đầu kỳ<br>(VND)    |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - <i>Phải trả các bên liên quan</i>                              | <b>468.493.248</b>    | <b>941.008.102</b>    |
| + Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh TCT<br>Hàng hải Việt Nam | 461.027.925           | -                     |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Vosco                    | -                     | 632.658.600           |
| + Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao tại<br>Hải Phòng       | 7.465.323             | 22.804.467            |
| + Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP                          | -                     | 200.000.000           |
| + Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vip                                  | -                     | 85.545.035            |
| - <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                          | <b>12.068.046.271</b> | <b>22.295.405.592</b> |
| + Kinetik Petroeum Sdn Bhd                                       | 3.142.755.412         | -                     |
| + Kopa Marine Service Co., Ltd                                   | 1.920.182.042         | -                     |
| + MSS Marine & Offshore Pte, Ltd                                 | 1.536.317.750         | 356.153.202           |
| + Công ty CP thương mại Minh Dũng                                | 1.390.862.560         | 1.590.041.633         |
| + PT Indofuels Limited                                           | -                     | 10.910.343.393        |
| + Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Thành Long                    | -                     | 828.547.500           |
| + Các đối tượng khác                                             | 4.077.928.507         | 8.610.319.864         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>12.536.539.519</b> | <b>23.236.413.694</b> |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                                          | Số đầu kỳ<br>(VND)    |                      | Số phát sinh trong kỳ<br>(VND) |                       | Số cuối kỳ<br>(VND)   |                    |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
|                                          | Phải nộp              | Phải thu             | Số phải nộp                    | Số đã nộp             | Phải nộp              | Phải thu           |
| - Thuế GTGT đầu ra                       | 379.135.708           | -                    | 6.136.758.260                  | 6.158.649.151         | 357.244.817           | -                  |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | -                    | 9.890.219                      | 9.890.219             | -                     | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 11.035.337.362        | -                    | 21.692.734.229                 | 16.849.536.958        | 15.878.534.633        | -                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 60.293.002            | -                    | 187.565.704                    | 264.349.571           | 21.314.218            | 37.805.083         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất            | -                     | 1.162.279.944        | 929.043.035                    | 264.065.172           | -                     | 497.302.081        |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | -                    | 46.375.356                     | 46.375.356            | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>11.474.766.072</b> | <b>1.162.279.944</b> | <b>29.002.366.803</b>          | <b>23.592.866.427</b> | <b>16.257.093.668</b> | <b>535.107.164</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                             | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Số đầu kỳ<br>(VND)   |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải trả các tổ chức và cá nhân khác      | 3.311.140.069        | 4.918.648.093        |
| + Trích trước chi phí hoạt động của các tàu | 2.862.560.680        | 4.596.481.335        |
| + Trích trước chi phí lãi vay               | 448.579.389          | 322.166.758          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.311.140.069</b> | <b>4.918.648.093</b> |

**19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN**

|                                                                   | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Số đầu kỳ<br>(VND)   |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác | 7.809.335.174        | 5.172.997.493        |
| + Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển                  | 6.879.072.000        | 4.092.036.000        |
| + Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, địa điểm, bãi xe      | 930.263.174          | 1.080.961.493        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>7.809.335.174</b> | <b>5.172.997.493</b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC****Phải trả ngắn hạn khác**

|                                       | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Số đầu kỳ<br>(VND)    |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 27.342.572.000        | 13.815.268.853        |
| + Kinh phí công đoàn                  | 879.336               | -                     |
| + Bảo hiểm thất nghiệp                | 161.153.369           | 165.507.281           |
| + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 26.107.689.996        | 12.466.117.600        |
| + Phải trả lương giữ hộ thuyền viên   | 575.524.628           | 548.505.306           |
| + Các khoản phải trả ngắn hạn khác    | 497.324.671           | 635.138.666           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>27.342.572.000</b> | <b>13.815.268.853</b> |

**Phải trả dài hạn khác**

|                                       | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Số đầu kỳ<br>(VND)   |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 1.419.000.000        | 1.223.000.000        |
| + Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn        | 1.419.000.000        | 1.223.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.419.000.000</b> | <b>1.223.000.000</b> |



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                    | Số cuối kỳ      | Trong kỳ        |                | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu kỳ |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------------------|
|                                                                    |                 | Tăng            | Giảm           |                               |
| a) Vay ngắn hạn ngân hàng                                          | 61.484.154.164  | 45.006.174.847  | 25.987.377.827 | 42.465.357.144                |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (thời hạn dưới 1 năm)            | 61.484.154.164  | 45.006.174.847  | 25.987.377.827 | 42.465.357.144                |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)       | 20.905.357.144  | 10.452.678.572  | 10.452.678.572 | 20.905.357.144                |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)                | 21.560.000.000  | 10.780.000.000  | 10.780.000.000 | 21.560.000.000                |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (***) | 19.018.797.020  | 23.773.496.275  | 4.754.699.255  | -                             |
| b) Vay dài hạn ngân hàng (thời hạn trên 1 năm)                     | 322.020.389.995 | 133.131.579.130 | 45.006.174.847 | 233.894.985.712               |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)       | 94.074.107.140  | -               | 10.452.678.572 | 104.526.785.712               |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)                | 118.588.200.000 | -               | 10.780.000.000 | 129.368.200.000               |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (***) | 109.358.082.855 | 133.131.579.130 | 23.773.496.275 | -                             |
| Cộng                                                               | 383.504.544.159 | 178.137.753.977 | 70.993.552.674 | 276.360.342.856               |

(\*) Hợp đồng tín dụng số 221/2024/HĐCV ngày 12/11/2024. Hạn mức tối đa 151.879.475.000 đồng, thời hạn vay từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Unity. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Unity. Khế ước nhận nợ lần 01 ngày 27/11/2024 số tiền 146.337.500.000 đồng, lãi suất cố định cho 2 năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất VNĐ tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (+) biên độ 1,5%/năm kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

(\*\*) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/27046817/HĐTD ngày 21/10/2025. Hạn mức tối đa 180.000.000.000 đồng, thời hạn từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Harmony. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Harmony. Khế ước nhận nợ ngày 03/11/2025 số tiền 150.928.200.000 đồng, lãi suất cố định cho 18 tháng, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất thả nổi = LSCS +2,5%/năm (lãi suất VNĐ tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau), điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng số 392399.26.256.42244509.TD ngày 15/04/2026. Hạn mức tối đa 133.701.600.000 đồng, thời hạn từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu hàng khô Vinaship Amity. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Amity. Khế ước nhận nợ ngày 17/04/2026 số tiền 133.131.579.130 đồng, lãi suất cố định cho 1 năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu áp dụng cho khách hàng SME (+) biên độ 0,6%/năm, điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                          |                        | Quỹ đầu tư phát triển              | LNST thuế chưa phân phối |                  |
| Số dư đầu năm trước                                      | 339.999.600.000        | 170.411.314.026                    | 66.751.430.662           | 577.162.344.688  |
| - Lãi trong năm trước                                    | -                      | -                                  | 43.284.649.394           | 43.284.649.394   |
| - Phân phối lợi nhuận                                    | -                      | 35.007.858.882                     | (65.519.003.301)         | (30.511.144.419) |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                            | -                      | 35.007.858.882                     | (35.007.858.882)         | -                |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                         | -                      | -                                  | (10.111.168.419)         | (10.111.168.419) |
| + Chia cổ tức                                            | -                      | -                                  | (20.399.976.000)         | (20.399.976.000) |
| Số dư đầu năm nay                                        | 339.999.600.000        | 205.419.172.908                    | 44.517.076.755           | 589.935.849.663  |
| - Lãi trong kỳ này                                       | -                      | -                                  | 85.713.243.546           | 85.713.243.546   |
| - Phân phối lợi nhuận (*)                                | -                      | 12.899.121.038                     | (18.307.153.679)         | (5.408.032.641)  |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                            | -                      | 12.899.121.038                     | (12.899.121.038)         | -                |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                         | -                      | -                                  | (5.408.032.641)          | (5.408.032.641)  |
| - Giảm LNST chưa phân phối do nộp thuế TNDN sau kiểm tra | -                      | -                                  | (287.579.266)            | (287.579.266)    |
| Số dư cuối kỳ                                            | 339.999.600.000        | 218.318.293.946                    | 111.635.587.356          | 669.953.481.302  |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026, trong đó thông qua phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 5.151.700.462 đồng, Quỹ Đầu tư phát triển là 12.769.403.924 đồng và trích Quỹ thưởng người quản lý là 195.797.527 đồng.

Theo Quyết định số 96/2026/VNS-KTĐT ngày 18/03/2026 về việc phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship; trong đó thông qua phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty cho quỹ khen thưởng là 30.267.326 đồng, quỹ phúc lợi là 30.267.326 đồng và quỹ đầu tư phát triển là 129.717.114 đồng.

**22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                                | 30/06/2026             |             | 01/01/2026             |             |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                                | Giá trị                | Tỷ lệ       | Giá trị                | Tỷ lệ       |
|                                                | VND                    | góp vốn %   | VND                    | góp vốn %   |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP        | 173.400.000.000        | 51,00%      | 173.400.000.000        | 51,00%      |
| - Công ty Cổ phần Container Việt Nam Viconship | 132.598.400.000        | 39,00%      | 132.598.400.000        | 39,00%      |
| - Các cổ đông khác                             | 34.001.200.000         | 10,00%      | 34.001.200.000         | 10,00%      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>339.999.600.000</b> | <b>100%</b> | <b>339.999.600.000</b> | <b>100%</b> |

**22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                             | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|-----------------------------|-----------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                   |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>       | 339.999.600.000 | 339.999.600.000   |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>      | 339.999.600.000 | 339.999.600.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -                 |

**22.4 CỔ PHIẾU**

|                                                    | Số cuối kỳ<br>CP | Số đầu kỳ<br>CP |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 33.999.960       | 33.999.960      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng           | 33.999.960       | 33.999.960      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 33.999.960       | 33.999.960      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 33.999.960       | 33.999.960      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 33.999.960       | 33.999.960      |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i> | 10.000           | 10.000          |

**22.5 CÁC QUỸ****Quỹ đầu tư phát triển**

|                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ                      | 205.419.172.908        | 170.411.314.026        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 12.899.121.038         | 35.007.858.882         |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>218.318.293.946</b> | <b>205.419.172.908</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****23.1 TÀI SẢN CHO THUÊ NGOÀI**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Số đầu kỳ<br>(VND)    |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống   | 11.356.221.944        | 8.507.783.695         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 17.915.661.202        | 24.428.288.286        |
| <b>Cộng</b>            | <b>29.271.883.146</b> | <b>32.936.071.981</b> |

**23.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại: khu đất số 200 đường 356 Hạ Đoạn, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng; khu đất tại đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; khu đất tại 26 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích cho thuê lại và dùng làm trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 22.754,11 m<sup>2</sup>. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

**23.3 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

|                   | Số cuối kỳ   | Số đầu năm   |
|-------------------|--------------|--------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 5.753.392,97 | 5.482.438,96 |

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                               | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu hoạt động vận tải biển                            | 141.620.497.532        | 199.151.342.389        |
| - Doanh thu hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài             | 63.919.845.917         | 77.647.310.430         |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư         | 5.145.213.606          | 4.061.012.255          |
| - Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải | 33.372.933.480         | 30.611.197.377         |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                      | 12.136.377.045         | 8.015.850.364          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                             | 843.851.766            | 382.231.700            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>257.038.719.346</b> | <b>319.868.944.515</b> |

Chi tiết doanh thu bên liên quan trình bày tại thuyết minh 36.1



**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                             | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hoạt động vận tải biển                            | 124.371.563.041        | 189.541.700.047        |
| - Giá vốn của hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài         | 62.792.003.444         | 75.144.595.260         |
| - Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư                      | 2.010.757.544          | 1.310.750.200          |
| - Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải | 31.082.946.247         | 28.573.165.772         |
| - Giá vốn bán hàng hóa                                      | 10.491.107.908         | 7.947.347.203          |
| - Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác                   | 817.784.748            | 271.706.607            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>231.566.162.932</b> | <b>302.789.265.089</b> |

Chi tiết mua hàng bên liên quan trình bày tại thuyết minh 36.1

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                            | Kỳ này<br>(VND)      | Kỳ trước<br>(VND)    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn                   | 3.339.188.179        | 3.434.325.313        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ   | 630.925.324          | 1.125.438.290        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 918.759.906          | 1.914.898.942        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.888.873.409</b> | <b>6.474.662.545</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                           | Kỳ này<br>(VND)       | Kỳ trước<br>(VND)    |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí đi vay                          | 11.045.956.738        | 4.567.033.006        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.269.873.889         | 781.983.186          |
| - Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư       | 8.600                 | -                    |
| - Chi phí tài chính khác                  | 122.860.942           | 144                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12.438.700.169</b> | <b>5.349.016.336</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                  | Kỳ này<br>(VND)       | Kỳ trước<br>(VND)     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>4.172.194.131</b>  | <b>4.700.703.594</b>  |
| - Hoa hồng phí cho các tàu                       | 4.172.194.131         | 4.700.703.594         |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>13.982.981.012</b> | <b>13.015.927.074</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                  | 727.069.111           | 6.822.603.190         |
| - Chi phí nhân công                              | 8.446.223.456         | 793.686.822           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 2.066.462.797         | 2.515.336.313         |
| - Thuế, phí và lệ phí                            | 244.591.117           | 295.358.630           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.285.978.710         | 1.109.272.707         |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 1.212.655.821         | 1.479.669.412         |



**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                                             | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)  |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| - Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                  | 131.546.272.727        | 160.000.000        |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | (24.061.512.627)       | (6.240.741)        |
| - Các khoản khác                                            | 3.944.516              | 1.912.258          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>107.488.704.616</b> | <b>155.671.517</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                             | Kỳ này<br>(VND)   | Kỳ trước<br>(VND)  |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thuế bị phạt, bị truy thu | 46.379.654        | 159.772            |
| - Các khoản chi phí khác    | 10.230.127        | 202.017.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>56.609.781</b> | <b>202.176.772</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                          | Kỳ này<br>(VND)       | Kỳ trước<br>(VND)  |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                             | 21.310.149.511        | 136.899.101        |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship | 95.005.452            | 51.961.181         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                       | <b>21.405.154.963</b> | <b>188.860.282</b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                                         | Kỳ này<br>(VND)   | Kỳ trước<br>(VND)   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 81.250.837        | (72.790.385)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>81.250.837</b> | <b>(72.790.385)</b> |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Kỳ này<br>(VND)        | Kỳ trước<br>(VND)      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 39.934.590.579         | 87.985.342.494         |
| - Chi phí nhân công                | 51.478.750.346         | 44.849.525.421         |
| - Thuế, phí và lệ phí              | 929.043.035            | 702.963.989            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.021.739.694         | 22.240.511.245         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 107.420.949.354        | 151.494.867.115        |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 3.594.911.721          | 3.547.089.587          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>236.379.984.729</b> | <b>310.820.299.851</b> |

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                         | Kỳ này<br>(VND) | Kỳ trước<br>(VND) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 85.713.243.546  | 326.119.815       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 85.713.243.546  | 326.119.815       |
| - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                            | 33.999.960      | 33.999.960        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                                                                                | <b>2.521</b>    | <b>10</b>         |

**35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. THÔNG TIN KHÁC****36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| STT | Công ty                                                                                     | Mối quan hệ                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP                                                       | Công ty mẹ                    |
| 2   | Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                                                              | Cùng tập đoàn                 |
| 3   | Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao                                                     | Cùng tập đoàn                 |
| 4   | Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                                                                | Cùng tập đoàn                 |
| 5   | Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước                                                     | Cùng tập đoàn                 |
| 6   | Công ty Vận tải biển VIMC – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam                        | Cùng tập đoàn                 |
| 7   | Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh                                                          | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| 8   | Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh                                                    | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| 9   | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO                                                 | Cùng tập đoàn                 |
| 10  | Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vip                                                               | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| 11  | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh                                           | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| 12  | Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ                                                           | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| 13  | Công ty Cổ phần Hàng hải Đông đô                                                            | Bên liên kết của Công ty mẹ   |
| 14  | Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty |                               |

**Giao dịch với các bên liên quan:**

|                                                                        | Kỳ này<br>(VND)       | Kỳ trước<br>(VND)     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                      | <b>13.560.443.530</b> | <b>12.561.393.136</b> |
| - Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao                              | 519.873.048           | 496.991.019           |
| - Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh                                   | 2.146.246.300         | 2.067.260.700         |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh                             | 1.573.185.292         | 1.992.968.267         |
| - Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vip                                        | 4.629.436.390         | 5.395.816.900         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh                    | 36.000.000            | 16.200.000            |
| - Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ                                    | 4.655.702.500         | 2.592.156.250         |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                           | <b>13.446.680.739</b> | <b>1.612.302.950</b>  |
| - Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                                     | 12.254.354.041        | -                     |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Vosco                          | 267.077.500           | 1.610.740.000         |
| - Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh                                   | -                     | 1.562.950             |
| - Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước                              | 397.230.299           | -                     |
| - Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                                         | 47.757.470            | -                     |
| - Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam | 461.027.925           | -                     |
| - Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao                              | 19.233.504            | -                     |

**Số dư bên liên quan:**

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày chi tiết ở Thuyết minh số 7 và số 16.

**Thu nhập của quản lý chủ chốt:**

| STT         | Họ và tên               | Chức danh                             | Thu nhập/Thù lao     |                      |
|-------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|             |                         |                                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
| 1           | Ông Nguyễn Ngọc Ánh     | Chủ tịch HĐQT                         | 80.000.000           | 59.000.000           |
| 2           | Ông Vương Ngọc Sơn      | Phó chủ tịch HĐQT                     | -                    | 39.000.000           |
| 3           | Ông Dương Ngọc Tú       | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng giám đốc | 477.018.366          | 522.884.599          |
| 4           | Bà Vũ Thị Phương Thảo   | Thành viên HĐQT                       | 51.000.000           | 51.000.000           |
| 5           | Ông Phạm Bá Chính       | Thành viên HĐQT                       | -                    | 39.000.000           |
| 6           | Ông Vũ Ngọc Lâm         | Thành viên HĐQT                       | 51.000.000           | 12.000.000           |
| 7           | Ông Lê Quang Huy        | Thành viên HĐQT                       | 51.000.000           | 12.000.000           |
| 8           | Ông Nguyễn Quang Duy    | Phó Tổng giám đốc                     | -                    | 5.000.000            |
| 9           | Ông Đoàn Minh Thân      | Phó Tổng giám đốc                     | 335.332.827          | 335.472.682          |
| 10          | Ông Lê Văn Thái         | Phó Tổng giám đốc                     | 341.673.794          | 393.614.930          |
| 11          | Bà Trần Thị Thanh Hương | Kế toán trưởng                        | 307.147.348          | 340.365.345          |
| 12          | Bà Lã Thị Liên Hương    | Trưởng ban kiểm soát                  | 51.000.000           | 51.000.000           |
| 13          | Bà Đặng Thanh Tâm       | Thành viên BKS                        | 35.550.000           | 10.000.000           |
| 14          | Ông Chu Thế Nga         | Thành viên BKS                        | -                    | 10.000.000           |
| 15          | Bà Nguyễn Hà Thanh      | Thành viên BKS                        | -                    | 24.000.000           |
| 16          | Ông Phan Văn Hưng       | Thành viên BKS                        | -                    | 24.000.000           |
| 17          | Bà Tạ Thị Huệ           | Thành viên BKS                        | 10.000.000           | -                    |
| 18          | Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  | Thành viên BKS                        | 10.000.000           | -                    |
| <b>Tổng</b> |                         |                                       | <b>1.800.722.335</b> | <b>1.928.337.556</b> |

## 36.2 KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO TỪNG HOẠT ĐỘNG

| Các hoạt động                                     | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vận tải biển</b>                               |                 |                 |
| - Doanh thu vận tải biển                          | 141.620.497.532 | 199.151.342.389 |
| - Chi phí                                         | 140.259.220.039 | 204.470.052.513 |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 1.361.277.493   | (5.318.710.124) |
| <b>Vận tải biển thuê tàu ngoài</b>                |                 |                 |
| - Doanh thu vận tải biển thuê tàu ngoài           | 63.919.845.917  | 77.647.310.430  |
| - Chi phí                                         | 63.230.798.425  | 76.088.323.502  |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 689.047.492     | 1.558.986.928   |
| <b>Hoạt động cho thuê văn phòng, bất động sản</b> |                 |                 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản      | 5.145.213.606   | 4.073.012.255   |
| - Chi phí                                         | 2.049.757.544   | 1.350.750.200   |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 3.095.456.062   | 2.722.262.055   |
| <b>Hoạt động dịch vụ bốc xếp hàng hoá</b>         |                 |                 |
| - Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa              | 33.372.933.480  | 30.611.197.377  |
| - Chi phí                                         | 32.872.669.411  | 30.389.715.732  |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 500.264.069     | 221.481.645     |
| <b>Hoạt động dịch vụ khác</b>                     |                 |                 |
| - Doanh thu dịch vụ khác                          | 843.851.766     | 370.231.700     |
| - Chi phí                                         | 817.784.748     | 259.706.607     |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 26.067.018      | 110.525.093     |
| <b>Hoạt động bán hàng</b>                         |                 |                 |
| - Doanh thu bán hàng                              | 12.136.377.045  | 8.015.850.364   |
| - Chi phí                                         | 10.491.107.908  | 7.947.347.203   |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 1.645.269.137   | 68.503.161      |
| <b>Hoạt động tài chính</b>                        |                 |                 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính                   | 4.888.873.409   | 6.474.662.545   |
| - Chi phí                                         | 12.438.700.169  | 5.349.016.336   |
| - Lợi nhuận gộp                                   | (7.549.826.760) | 1.125.646.209   |
| <b>Hoạt động khác</b>                             |                 |                 |
| - Doanh thu khác                                  | 107.488.704.616 | 155.671.517     |
| - Chi phí                                         | 56.609.781      | 202.176.772     |
| - Lợi nhuận gộp                                   | 107.432.094.835 | (46.505.255)    |



**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được soát xét.

Do ảnh hưởng từ việc thay đổi cách trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026), Công ty đã thực hiện phân loại và trình bày lại các số liệu so sánh tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết như sau:

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho<br>năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |       |                | Số liệu điều chỉnh theo<br>Thông tư 99/2025/TT-BTC |       |                |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------------------------------------------|-------|----------------|
| Tên khoản mục                                                                | Mã số | Số tiền        | Tên khoản mục                                      | Mã số | Số tiền        |
| <b>A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                               |       |                | <b>A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>              |       |                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                              | 123   | 43.000.000.000 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123   | 43.192.915.067 |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                       | 136   | 14.597.191.167 | Phải thu ngắn hạn khác                             | 135   | 14.404.276.100 |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                       | 319   | 14.452.199.153 | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                         | 313   | 636.930.300    |
|                                                                              |       |                | Phải trả ngắn hạn khác                             | 320   | 13.815.268.853 |

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú